

UNIT 1 - LESSON 1

A. VOCABULARY

No.	Word	Type	IPA	Meaning
1	activity	n	/æk'tɪv.ə.ti/	hoạt động
2	art	n	/ɑ:t/	mỹ thuật
3	boarding school	n	/'bɔ:.dɪŋ ,sku:l/	trường nội trú
4	calculator	n	/'kæl.kjə.leɪ.tər/	máy tính
5	classmate	n	/'klɑ:s.meɪt/	bạn cùng lớp
6	compass	n	/'kʌm.pəs/	com-pa
7	favorite	adj	/'feɪ.vər.ɪt/	yêu thích
8	help	n, v	/help/	giúp đỡ
9	international	adj	/,ɪn.tə'næʃ.ən.əl/	quốc tế
10	interview	n, v	/'ɪn.tə.vju:./	phỏng vấn
11	knock	v	/nɒk/	gõ
12	remember	v	/rɪ'mem.bər/	nhớ
13	share	v	/ʃeər/	chia sẻ
14	smart	adj	/smɑ:t/	thông minh
15	swimming pool	n	/'swɪm.ɪŋ ,pu:l/	bể bơi

B. GRAMMAR

THÌ HIỆN TẠI ĐƠN (The Present Simple)

I. Động từ "to be"

Cách chia động từ "to be" ở thì hiện tại đơn như sau:

Thể	Chủ ngữ	To be	Ví dụ
Khẳng định	I	am	I am a pupil.
	He/She/It/danh từ số ít	is	She is beautiful. He is a doctor.
	You/We/They/danh từ số nhiều	are	They are boys. We are teachers.
Phủ định	I	am not	I am not a boy.
	He/She/It/danh từ số ít	is not	She is not a pupil. He is not a farmer.

Tiếng Anh 6 – Unit 1 Lesson 1: My new school

	You/We/They/ danh từ số nhiều	are not	They are not girls. We are not pupils.
Nghi vấn	Am	I + ...?	Am I a pupil?
	Is	he/she/it/danh từ số ít +...?	Is she a teacher? Is he a pupil?
	Are	you/we/they/danh từ số nhiều +...?	Are they pupils? Are we new students?

II. Động từ thường

Cách chia động từ thường ở thì hiện tại đơn như sau:

Thể	Chủ ngữ	Động từ (V)	Ví dụ
Khẳng định	He/She/It/danh từ số ít	V + s/es (o, s, z, ch, x, sh)	She likes books. He washes his face.
	I/You/We/They/danh từ số nhiều	V (nguyên thể)	They like books. I wash my face.
Phủ định	He/She/It/ danh từ số ít	does not (doesn't) + V (nguyên thể)	She doesn't like books. He doesn't wash his face.
	I/You/We/They/danh từ số nhiều	do not (don't) + V (nguyên thể)	They don't like books. I don't wash my face.
Nghi vấn	Does + he/she/it/danh từ số ít...	V (nguyên thể)...?	Does she like books? Does he wash his face?
	Do + I/you/we/they/danh từ số nhiều...	V (nguyên thể)...?	Do they like books? Do I wash my face?

III. Cách dùng thì hiện tại đơn

Thì hiện tại đơn (*The simple present*) là một thì rất quan trọng trong tiếng Anh và được dùng thường xuyên để diễn tả:

1) Thói quen hằng ngày.

Ex: They drive to the office every day.
She doesn't come here very often.

2) Sự việc hay sự thật hiển nhiên.

Ex: We have two children.
What does this expression mean?

Tiếng Anh 6 – Unit 1 Lesson 1: My new school

3) Sự việc sẽ xảy ra trong tương lai theo thời gian biểu hay lịch trình.

Ex: Christmas Day falls on a Monday this year.
The plane leaves at 5.00 tomorrow morning.

4) Suy nghĩ và cảm xúc tại thời điểm nói.

Tuy những suy nghĩ và cảm xúc này có thể chỉ mang tính nhất thời và không kéo dài, chúng ta vẫn dùng thì hiện tại đơn chứ không dùng thì hiện tại tiếp diễn.

Ex: They don't ever agree with us. She doesn't want you to do it.

PRACTICE

VOCABULARY & GRAMMAR

I. Fill the blanks with am, is, are, do, does, have.

1. How _____ you go to school every day?
2. _____ you hungry?
3. _____ your brother like pop music?
4. Where _____ you go shopping?
5. I _____ having lunch with my new friends.
6. Now Mai _____ watching a video clip about science.
7. Nam and Duy _____ not doing their homework.
8. We often _____ Maths lessons on Monday.
9. Mr. Minh _____ our favourite teacher. He teaches Science.

II. Match the questions and answers. Write the answer in each blank.

_____	1. What are you watching?	a. I like programmes about History.
_____	2. What kind of programmes do you watch?	b. To my friend's house.
_____	3. Where are you going?	c. Every day.
_____	4. Where does she live?	d. A programme about animals.
_____	5. Who are you talking to?	e. A friend from school.

Tiếng Anh 6 – Unit 1 Lesson 1: My new school

_____	6. How often do you ride your bicycle to school?	f. 24, High Street.
-------	--	---------------------

III. Put the words in the correct order.

1. my/ I/ doing/ homework/ love.

2. to/ cinema/ They/ going/ like/ the.

3. watching/ don't/ We/ TV/ like.

4. like/ sister/ reading/ doesn't/ My/ magazines.

5. dad/ music/ enjoys/ My/ to/ listening/ country.

6. enjoy/ on/ They/ photos/ taking/ holiday.

IV. Give the correct form of verbs.

1. Robin (play) football every Sunday.

2. We (have) a holiday in December every year.

3. He often (go) to work late.

4. The moon (circle) around the earth.

5. The flight (start) at 6 a.m every Thursday.

6. Peter (not/ study) very hard. He never gets high scores.

7. My mother often (teach) me English on Saturday evenings.

8. I like Maths but she (like) Literature.